TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-PT
Ngày 06-02-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.
Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn
Bà Trần Thanh Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H3 Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên toà.

Trong các ngày 31 tháng 01 năm 2023 và ngày 06 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

T2o Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2022/QĐPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên Đn*: Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà N: Ông Nguyễn Việt C, Địa chỉ: Ấp N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

– Là đại diện theo ủy quyền (*Theo văn bản ủy quyền ngày 12/12/2022*)

2. *Bị đơn*: - Bà Đỗ Ngọc N1, sinh năm: 1922 (đã chết).

- Ông Dương Bé H, sinh năm: 1971, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Ngọc N1:

2.1. Bà Dương Kim K, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

2.2. Ông Dương Hiệp H1 (Dương Văn Đ), sinh năm: 1956.

Cư trú: Ấp B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

2.3. Ông Dương Hiệp P, sinh năm: 1958,

Cư trú: Số 77, Khóm B, phường M, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, (Có mặt).

2.4. Bà Dương Thị Bé T, sinh năm: 1962.

Cư trú: Khu vực B, phường B, thành phố V tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2.5. Ông Dương Văn K1, sinh năm: 1966.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Dương Văn K1: Bà Dương Kim K, sinh năm: 1957. (có mặt).

Cùng cư trú: Địa chỉ: Ấp N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

2.6. Ông Dương Bé H, sinh năm: 1971, (có mặt).

Cư trú: Ấp B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2.7. Ông Dương Bình T2, sinh năm: 1942 (chết năm 2009).

Các hàng thừa kế của ông T2:

- Nguyễn Thị Nh, sinh năm: 1940.

- Dương T2, sinh năm: 1976.

- Dương Thúy K2, sinh năm: 1977.

- Dương Phương L, sinh năm: 1979.

- Dương Tùng L1, sinh năm: 1981.

- Dương Tuyết P1, sinh năm: 1968.

- Dương Thanh T3, sinh năm: 1972.

Cùng cư trú: Ấp B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (Tất cả vắng mặt).

- Dương Bích T4, sinh năm: 1966.

Cư trú: Ấp T, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, (vắng mặt).

- Dương T5, sinh năm: 1972.

Cư trú: Khu vực M, phường 4, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T6 - chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, (vắng mặt).

Địa chỉ trụ sở: ấp M, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

3.3. Ông Dương Công C1, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Dương Công C1: Ông Dương Hiệp H1.

Địa chỉ: Ấp 4, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt)B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương Công C1: Ông Nguyễn Thành T7 – Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn T – HG thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

3.4. Ông Dương Hiệp H1 (Dương Văn Đ), sinh năm: 1956

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang,(có mặt).

3.5. Bà Dương Thị Lệ U1, sinh năm: 1962.

3.6. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm: 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã V1, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (vắng mặt).

3.7. Ông Nguyễn Việt C, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (có mặt). S

3.8. Bà Trần Thị H3,

Địa chỉ: Ấp N, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hậu Giang, (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Dương Kim K là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng cho bị đơn bà Đỗ Ngọc N1; ông Dương Công C1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N trình bày: Vào khoảng năm 1997 - 1998 bà N nhận chuyển nhượng một phần đất của bà Trần Thị H3 diện tích 02 công tầm 03m, không nhớ rõ giá chuyển nhượng, khi đó có viết giấy tay với nhau, phần đất còn lại bà H3 cố cho ông Nguyễn Văn L2 (Mười L2), đến khoảng năm 2007-2008 thì bà H3 và ông L2 xảy ra tranh chấp về việc cố đất và được Tòa án giải quyết ông L2 phải trả đất lại cho bà H3, vì đất đã được trả về chủ hợp pháp nên vào năm 2014 ông Nguyễn Việt C là em trai của bà N đứng ra mua tiếp phần đất còn lại của bà H3 diện tích khoảng 02 công tầm 03m. Sau đó bà Bé N và ông C có thỏa thuận để cho bà Bé N làm thủ tục đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả hai phần của bà Bé N và của ông C đã nhận chuyển nhượng của bà H3. Bà N được đứng tên toàn bộ diện tích 5.499m^2 trong giấy chứng nhận của bà H3 (úp bộ) vào năm 2014. Tại thời điểm ông C nhận chuyển nhượng đất của bà H3 thì đã có sẵn phần đất nền mộ và căn nhà tình nghĩa mà bà N1 được nhà nước cất vào năm 2002, giữa ông C và bà H3 có thỏa thuận trong số đất chuyển nhượng sẽ chừa lại một phần đất vườn để xây dựng nền mộ chung của

dòng họ ông C1, bà N1 diện tích là 400m^2. Năm 2002, thì ông Dương Hiệp H1 (Dương Văn Đ) có hỏi mượn lại tờ giấy tay cam kết về việc chừa lại phần đất nền mộ của ông C1, đến khi bà Bé N yêu cầu ông H1 trả thì ông H1 cho rằng đã làm mất, nên đến năm 2007 ông Nguyễn Văn U là chồng bà Bé N có làm tờ xác nhận việc chừa lại phần đất nền mộ diện tích 400m^2 và ông H1 đã đồng ý xác nhận sự việc.

Trong quá trình sử dụng phần đất, bà N1, ông H lấn sang phần đất của bà Bé N diện tích ngang khoảng 2m dài hết đất. Do đó, bà Bé N khởi kiện yêu cầu bị đơn Đỗ Ngọc N1 và Dương Bé H trả lại phần đất đã lấn chiếm, bà đồng ý tách phần đất nền mộ cho bà N1, ông H có diện tích là 400m^2. Do bà N1 đã chết nên bà Bé N yêu cầu các hàng thừa kế của bà N1 trực tiếp là bà K trả lại phần đất theo đơn khởi kiện là 238,5m^2 nhưng theo đo đạc thực tế là 95,3m^2 và tháo dỡ phần mái nhà phụ trên phần đất đã lấn chiếm, bà Bé N đồng ý tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 449,7m^2. Không đồng ý theo yêu cầu phản tố của gia đình bà N1 và yêu cầu độc lập của ông Dương Công C1.

Tại đơn phản tố bà Đỗ Ngọc N1: Không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu công nhận phần đất ông Dương Công C1 cho bà diện tích khoảng 500m^2.

Bị đơn ông Dương Bé H cho rằng đã ở riêng từ năm 1999, ông không thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi bà Đỗ Ngọc N1 chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Đỗ Ngọc N1 bao gồm: Bà Dương Kim K, ông Dương Hiệp H1, ông Dương Hiệp P, bà Dương Thị Bé T, ông Dương Văn K1, ông Dương Bé H, ông Dương Bình T2 (mất năm 2009), các hàng thừa kế thế vị của ông T2 là bà Nguyễn Thị Nh, anh Dương T2, chị Dương Thúy K2, chị Dương Phương L, anh Dương Tùng L1, chị Dương Tuyết P1, anh Dương Thanh T3, chị Dương Bích T4, anh Dương T5 được đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Ý kiến của bà Dương Kim K: Bà K không thống nhất với lời trình bày của bà Bé N, theo bà K nguồn gốc phần đất này trước đây là của ông Dương Công C1, diện tích bao nhiêu thì bà không rõ, sau đó ông C1 mới giao lại cho vợ chồng bà Dương Thị Lệ U1 và ông Nguyễn Văn G vào năm nào cũng không nhớ rõ, nhưng nghe ông C1 nói có chừa lại một phần đất để làm nền mộ của dòng họ vì trên phần đất này đã có một số ngôi mộ của ông bà đã được chôn cất từ trước, nhưng bà K cũng không rõ diện tích phần đất chừa lại là bao nhiêu, sau đó vợ chồng bà Lệ U1 mới sang lại toàn bộ phần đất cho bà H3 vào năm 1991, bà H3 mới tiếp tục sang lại cho bà Bé N vào năm 1998. Còn ngôi nhà tình nghĩa được Nhà nước cấp cho bà Đỗ Ngọc N1 là mẹ của bà K vào năm 2002, hiện nay do bà Dương Kim K, Dương Bé H trực tiếp đang ở, quản lý phần đất tranh chấp. Nay bà Bé N yêu cầu ông H và bà K trả lại phần đất đã lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 95,3m^2 và tháo dỡ phần mái nhà phụ trên phần đất đã lấn chiếm thì bà không đồng ý. Bà K yêu cầu công nhận cho bà toàn bộ phần đất tranh chấp theo

đo đạc thực tế là 658,6m^2 (trong đó có vị trí I là 449,7m^2 các đương sự không tranh chấp và tại vị trí Ia và IIb là 113,6m^2 +95,3m^2 = 208,9m^2) theo quy định pháp luật.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Dương Hiệp H1 trình bày:

Ông H1 là cháu của ông C1, ông H1 thống nhất với lời trình bày của ông C1 về nguồn gốc phần đất tranh chấp, sau khi ông C1 nhận hoa lợi từ vợ chồng bà Lệ U1 thì ông C1 có chừa lại phần đất diện tích 1.800m^2 để xây dựng nền mộ của dòng họ, tuy nhiên ông C1 không có sử dụng phần đất này mà giao lại cho bà N1 quản lý sử dụng. Khi ông H1 phát hiện bà H3 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997, nhưng đến năm 2007 thì ông biết được biên nhận giao đất giữa ông C1 và ông G từ ông Nguyễn Văn U (chồng bà Bé N) phần đất được ông C1 chừa lại khi nhận hoa lợi của vợ chồng bà Lệ U1 và ông G là 1.800m^2. Vì vậy cho đến năm 2007 ông H1 mới yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết buộc bà H3 trả lại phần đất 1.800m^2, nhưng do không có cơ sở chứng cứ để khởi kiện nên ông H1 không có khởi kiện tại tòa, sau đó bà H3 bỏ địa phương đi làm ăn xa đến nay không biết địa chỉ ở đâu. Còn đối với "Tờ tường trình" ông H1 đã xác nhận cho ông Nguyễn Văn U vào năm 2007 với nội dung là việc ông C1 có giao phần đất nền mộ là 400m^2 là do ông U viết sau khi ông H1 xác nhận và ông H1 cho rằng ông H1 không có xác nhận việc chừa lại phần đất nền mộ là 400m^2.

Nay bà Bé N yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà N1 trả lại phần đất đã lấn chiếm 95,3m^2 thì ông H1 không đồng ý, yêu cầu bà Bé N trả lại phần đất nền mộ theo đo đạc thực tế là 1.772,2m^2 (Trong đó yêu cầu Tòa án công nhận cho bà N1 phần đất 449,7m^2 + 113,6m^2 + 95,3m^2 = 658,6m^2 và trả lại cho ông C1 phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế vị trí III là 1.113,6m^2).

Do bà N1 đã chết nên ông thống nhất toàn bộ diện tích đất, công trình trên đất của bà N1 giao cho bà K sở hữu, quản lý, sử dụng.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng còn lại của bị đơn bà Đỗ Ngọc N1 thống nhất với lời trình bày của bà K và tất cả đều có văn bản đồng ý giao toàn bộ phần tài sản có liên quan đến tranh chấp đối với bà Bé N cho bà K tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 12/12/2016 và quá trình giải quyết vụ án và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Công C1 có người đại diện là ông Lương Văn N trình bày:

Vào tháng 05/1991, ông đổi hoa lợi với ông Nguyễn Văn G diện tích 4.000m^2 với số tiền 500.000 đồng. Hai bên có làm giấy tay và có chính quyền địa phương xác nhận. Phần đất còn lại 1.800m^2 là phần đất thổ mộ của gia đình để lại không đổi.

Đến tháng 10/1991, ông G đổi đất cho bà H3. Bà H3 đi kê khai luôn phần đất thổ mộ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997, Đến

năm 2002, ông đến chính quyền địa phương kê khai thì được biết bà H3 đã đứng tên phần đất thổ mộ của gia đình ông.

Năm 2002, ông cho bà N1 phần diện tích đất thổ mộ khoảng 500m^2 và bà N1 được cất nhà tình nghĩa. Năm 2007, ông có yêu cầu bà H3 trả lại phần đất diện tích là 1.800m^2 nhưng bà H3 chỉ đồng ý trả lại phần đất có liên quan đến nền mộ là 400m^2. Sau đó bà H3 đã sang lại cho bà Bé N toàn bộ phần đất trên.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N. Ông có yêu cầu huỷ 01 phần giấy chứng nhận mang tên bà Nguyễn Thị Bé N tại một phần thửa 18, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N trả lại phần đất có diện tích tại các vị trí I, IIa, IIb và III (diện tích 449,7m^2 + 113,6m^2 + 95,3m+ + 1.113,6m= 1.772,2m^2). Tuy nhiên, ông đồng ý giao cho gia đình bà K tiếp tục ổn định sử dụng phần đất đang cất nhà ở hiện tại theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 658,6m^2. Phần còn lại theo đo đạc thực tế vị trí III là 1.113,6m^2 ông yêu cầu bà Bé N giao trả lại cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U trình bày: Ông là chồng bà Bé N, ông thống nhất với lời trình bày của bà Bé N và không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Việt C trình bày:

Vào khoảng năm 1998 bà Bé N là chị ruột của ông có nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị H3 diện tích 2.314m^2, đến năm 2014 ông C tiếp tục chuyển nhượng phần đất còn lại của bà H3, tổng diện tích hai phần đất là 5.499m^2, hai bên thỏa thuận chừa lại phần đất để làm nền mộ là 400m^2 theo giấy tay ông Dương Công C1 giao lại cho bà Lệ U1, bà Lệ U1 giao lại cho bà H3. Sau khi nhận chuyển nhượng đất ông C để bà Bé N làm thủ tục sang tên toàn bộ phần đất đã sang của bà H3, sau này bà Bé N tách giấy quyền sử dụng đất lại cho ông C. Phần đất ông C sang của bà H3 có liên quan đến phần đất làm nền mộ đang tranh chấp với bà N1 và ông C1.

Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N và không đồng ý giao trả lại phần đất diện tích 1.227,4m^2 theo yêu cầu của ông Dương Công C1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Lệ U1 trình bày:

Theo bà Lệ U1 thì nguồn gốc phần đất đang tranh chấp trước đây là đất gốc của ông nội bà là Dương Văn S, vì ông Dương Công C1 là con trai út còn cha bà là Dương Văn A là con thứ hai trong gia đình nên ông C1 nhường lại phần đất trên cho cha của bà sử dụng, đất này trước đây cây cối rậm rạp nên không biết diện tích chính xác là bao nhiêu, đất cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ biết là khoảng 04 công tầm cấy (tầm 3m). Sau khi ông C1 nhường đất thì cha của bà không có sử dụng và cho lại vợ chồng bà Lệ U1, vợ chồng bà đã khai phá để trồng mía và cất nhà ở, lúc này ông C1 mới đến đòi lấy lại đất thì giữa bà và ông C1 có xảy ra cải vã, do là chổ dòng họ với nhau nên lúc đó cha của bà mới kêu bà trả hoa lợi cho ông C1 để không xảy ra mâu thuẫn. Vì vậy vào năm nào không nhớ rõ, bà đã trả hoa lợi cho ông C1 với giá 20 giạ lúa/01 công, nhưng có thống nhất là chừa lại một phần đất để làm nền mộ chung

cho dòng họ, không biết là diện tích phần đất chừa lại là bao nhiêu. Bà sử dụng được khoảng 7-8 năm thì đến năm 1991 bà đổi đất cho bà H3 ở chung xóm. Bà giao cho bà H3 phần đất của bà đang sử dụng để đổi lấy phần đất ruộng của bà H3, 02 phần đất tương đương nhau. Bà giao T6 bộ nhà và đất cho bà H3 có diện tích khoảng 04 công tầm cấy. Từ đó bà H3 lấy đất của bà sử dụng, còn bà chuyển về chợ Kênh Tư sinh sống, không lui tới phần đất này. Khi hai bên đổi đất thì đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà H3 có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và có sang bán hay có tranh chấp gì với ai đối với phần đất này hay không thì bà không rõ, bà không có liên quan gì đến phần đất này nên yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G trình bày: Ông thống nhất với các lời khai của bà Lệ U1 trong quá trình giải quyết vụ án và ông cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đối với bà Trần Thị H3 vắng mặt tại địa phương nhiều năm nên Toà án cấp sơ thẩm không ghi nhận được ý kiến của bà Trần Thị H3.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện L: về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02076, số CH02077 cấp ngày 04/4/2014 tại thửa 17, 18 cho bà Nguyễn Thị Bé N là đảm bảo đúng T2o trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 00065 cấp ngày 28/6/1997 cho bà Trần Thị H3 tại các thửa 17, 18 là đúng đối tượng kê khai đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 18/5/1995 và theo khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, quy định "Người sử dụng đất ổn định, được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Ủy ban nhân dân huyện L không có ý kiến gì khác yêu cầu giải quyết T2o quy định pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Việt C đồng ý tách phần đất diện tích tại vị trí I diện tích 449,7m^2 cho bà K, thống nhất ổn định phần nhà tại vị trí (6) (7) và (8) tại thửa 15 do bà N trước đây đã sang cho gia đình bà K xong nhưng chưa sang tên. Xin rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện tại vị trí tranh chấp IIa. Không đồng ý yêu cầu phản tố công nhận ổn định tại vị trí IIb và không đồng ý yêu cầu độc lập của ông Dương Công C1 tại vị trí III đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Các đương sự còn lại tham gia tại phiên tòa giữ nguyên ý kiến, yêu cầu.

Tại bản án sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N đối với bị Đn ông Dương Bé H, bà Đỗ Ngọc N1 (đã chết).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Bé H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Ngọc N1 đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N.

Công nhận và ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn Dương Bé H, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Ngọc N1 cho bà Dương Kim K đứng tên sở hữu quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và T6 bộ cây trồng trên phần đất tranh chấp có tổng diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 658,6m^2 (trong đó có diện tích khuôn viên nền mộ và 08 ngôi mộ của gia đình bà N1 và ông C1) tại một phần thửa 18, loại đất BHK, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02077 do Uỷ ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/4/2014 cho bà Nguyễn Thị Bé N có các cạnh như sau: Cạnh ngang giáp phần đất của gia đình bà Dương Kim K (tại thửa 15 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Bé N chưa làm thủ tục sang tên) là 9,0m +3,0m + 2,5m; Cạnh dài giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Bé N (thửa 18) là 45,44m; Cạnh ngang giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Bé N là 10,40m+ 1,60m+2,50m; Cạnh dài giáp phần đất của ông Nguyễn Văn U (tại thửa 19) là 45,40m (*Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 89/SHC ngày 20/10/2021 của công ty TNHH Đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu).*

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Công C1 đối với bà Nguyễn Thị Bé N.

4. Dành quyền khởi kiện cho ông Dương Công C1 khởi kiện bà Dương Thị Lệ U1, Nguyễn Văn G và bà Trần Thị H3 về bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất (khoảng 1.800m^2) nếu có căn cứ cho rằng những người này xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Công C1 theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, bà Dương Kim K có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 18 đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp cho bà Nguyễn Thị Bé N đối với phần diện tích đất đã được Tòa án công nhận cho bà K được sở hữu, quản lý, sử dụng. Lý do kháng cáo cho rằng nếu không hủy hoặc không kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ điều chỉnh sẽ gây ảnh hưởng, kéo dài cho việc thi hành án.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022, Ông Dương Công C1 có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết lại vụ án với lý do vụ án có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Bé N nhưng Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ giải quyết là trái quy định tại điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Dương Kim K và ông Dương Công C1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Thành T7 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương Công C1 đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Lý do: Đơn phản tố của bà N1 không phải do bà N1 ký vì tại thời điểm này bà N1 đã bị bệnh liệt giường. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại thời điểm chuyển nhượng bà H3 có chồng và con hay không vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng cấp sơ thẩm không thay đổi địa vị tố tụng của các đương sự. Ngoài ra thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (úp bộ) cho bà N không đúng quy định, bà N không thuộc trường hợp nhận chuyển nhượng ngay tình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, xét thấy bản án tuyên công nhận cho bà Dương Kim K được đứng tên quyền sử dụng diện tích đất 658,6m^2 đất đã rõ ràng, đầy đủ và có mãnh trích đo địa chính kèm theo là đảm bảo cho việc thi hành án. Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N được úp bộ từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ cấp cho bà Trần Thị H3, T2o công văn phúc đáp của Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ đã khẳng định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N là đúng quy định nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà N theo yêu cầu của bà Dương Kim K. Do đó, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và được Hội đồng xét xử chấp nhận, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị Đn là bà Dương Kim K giữ nguyên yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Công C1 giữ nguyên yêu cầu độc lập, đáng lẽ ra Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và áp dụng điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự thay đổi tư cách tố tụng, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn, các tư cách tham gia tố tụng khác không thay đổi nhưng cấp sơ thẩm không thực hiện là vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, xét thấy các quyền và nghĩa vụ giữa nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu phản tố giống nhau nên việc không thay đổi tư cách tố tụng cũng không làm thay đổi và ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự nên chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp lấn chiếm. Bị đơn bà Đỗ Ngọc N1 có yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận diện tich đất cho bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Công C1 có yêu cầu độc yêu cầu công nhận diện tích đất cho ông C1 đồng thời yêu cầu huỷ một phần giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Bé N tại một phần thửa 18 do trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa đúng quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là phù hợp. Mặc dù ông C1 có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Bé N tuy nhiên việc bà Bé N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở giao dịch chuyển nhượng với bà Trần Thị H3 và được úp bộ từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H3 sang cho bà Bé N. Về phía Ủy ban nhân dân huyện L cũng đã có văn bản khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H3 và bà Bé N là đúng quy định. Hơn Nữa đương sự chỉ yêu cầu hủy một phần của thửa đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Bé N. Do đó khi giải quyết vụ án, Tòa án không cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người nhận chuyển nhượng đất là bà Bé N mà trên cơ sở bản án đã tuyên, cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được công nhận quyền sử dụng đất và đây là nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền có nghĩa vụ thực hiện. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ căn cứ quy định tại Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định. Nên kháng cáo của ông C1 về thẩm quyền và kháng cáo của bà K về yêu càu hủy giấy là không có căn cứ.

[2] về nội dung.

[2.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp của ông Dương Văn S, sau khi ông S chết, ông Dương Văn C1 giao lại cho ông Dương Văn A (là anh của ông C1) quản lý sử dụng, ông A giao lại cho con gái là bà Lệ U1 cùng con rể ông G quản lý, canh tác. Năm 1991, bà Lệ U1 và ông G trả hoa lợi cho ông C1, phần nền mộ không trả hoa lợi. Đến tháng 10/1991, vợ chồng bà Lệ U1 đổi đất cho bà Trần Thị H3 và có thỏa thuận trừ nền mộ. Năm 1997, bà H3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ với diện tích 5.499m^2 tại 02 thửa 17 và 18 (bao gồm cả nền mộ).

[2.2] Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế thửa 17 và 18 có số đo 5.616,5m^2 trong đó theo Mãnh trích đo địa C1 số 89 ngày 25/10/2021 gồm: Phần bà K quản lý, sử dụng tại vị trí I có diện tích 449,7m^2, trên đất có công trình kiến trúc, cây trồng của bà K và mồ mã của gia đình bà K và ông C1. Tại vị trí IIa và IIb diện tích 208,9m^2, trên đất có một phần nhà và cây trồng của bà K. Phần diện tích còn lại do bà N quản lý, sử dụng.

[2.3] Ông C1 cho rằng ông chỉ nhận hoa lợi từ bà U1 4000m^2 và còn trừ lại diện tích nền mộ 1.800m^2 nhưng bà K chỉ quản lý, sử dụng 658,6m^2 (đã bao gồm diện tích có mồ mã), phần diện tích còn lại ông C1 không quản lý, canh tác và cũng không làm thủ tục kê khai, đăng ký đối với diện tích đất này.

[2.4] Trong khi đó bà H3 là người quản lý đất, bà kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Sau khi bà H3 chuyển nhượng lại cho bà N, ông C thì bà N quản lý phần đất và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông C1 sống ở địa phương, có biết việc bà H3, bà N là người quản lý đất nối tiếp nhau liên tục và đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất nhưng ông C1 không có ngăn cản việc quản lý, canh tác đất cũng như không khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà N và bà H3.

[3] Về chứng cứ biên bản giao đất được lập giữa ông C1 và ông G có thỏa thuận trừ nền mộ, theo ông U trình bày sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà H3, bà H3 có giao lại biên bản thỏa thuận trừ nền mộ của ông C1 diện tích 400m^2. Đến năm 2002, ông H1 mượn lại xem diện tích trừ lại bao nhiêu và ông H1 không trả cho ông U. Quá trình giải quyết, Tòa án yêu cầu ông C1 giao nộp "*Biên nhận giao đất*" bản chính. Ông C1 đã cung cấp "*Biên nhận giao nhận đất*" là bản pho to và có công chứng, nội dung thể hiện phần diện tích trừ nền mộ là 1.800m^2 nhưng tại phần diện tích nhận hoa lợi 4.000m^2 và số lúa 20 giạ có dấu hiệu sửa chữa về số. Xét thấy bà U1 tại biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2018 thừa nhận đổi đất cho ông C1 04 công tầm cấy (tầm lớn), bà U1 và ông G cũng cho rằng khi trả hoa lợi cho ông C1 và khi đổi đất cho bà H3 nói trừ nền mộ nhưng không rõ diện tích đất bao nhiêu vì tại thời điểm này phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, nếu thực sự ông C1 và ông G có thỏa thuận trừ nền mộ 1.800m^2 thì quyền lợi của ông C1 vẫn còn và ông mới là người cần phải giữ biên nhận giao đất ngay từ đầu để bảo vệ quyền lợi của ông nhưng ông C1 không cất giữ. Còn biên nhận do ông U đang giữ nếu có nội dung trừ diện tích 1.800m^2 là chứng cứ bất lợi cho bà N thì ông H1 không cần mượn mà không trả lại, và ông U cũng không cần phải đi đòi lại ông H1 biên nhận này. Hơn nữa lời khai của ông C1, ông H1 và các biên bản hòa giải ở địa phương trước đây thể hiện ý kiến của bà H3 cũng chỉ thừa nhận diện tích trừ nền mộ 400m^2 là thống nhất với phía nguyên đơn cho rằng biên nhận ông U giữ chỉ thể hiện trừ lại diện tích 400m^2 nền mộ. Do đó không có cơ sở xác định biên nhận giao nhận đất ngày 10/5/1991 do ông C1 cung cấp cho Tòa án chính là biên nhận cũ trước đây bà H3 giao cho ông U.

[4] Mặt khác, qua ý kiến của người đại diện hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện L xác định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 02076 và số CH 02077 cấp ngày 04/4/2014 tại thửa 17, 18 cho bà Nguyễn Thị Bé N là đảm bảo đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật và về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 00065 cấp ngày 28/6/1997 cho bà Trần Thị H3 tại các thửa 17, 18 là đúng đối tượng nên cấp sơ thẩm xác định bà Bé N là người thứ 3 ngay tình trong việc nhận chuyển nhượng đất trừ phần diện tích bà K quản lý là có căn cứ.

[5] Từ các phân tích trên có căn cứ xác định bà Bé N nhận chuyển nhượng đất từ bà H3 là chỉ thỏa thuận trừ diện tích nền mộ nằm trong phạm vi diện tích bà K đang quản lý, sử dụng nên ông C1 cho rằng chừa lại phần nền mộ 1.800m^2 và yêu cầu bà Bé N phải tiếp tục trả lại cho ông diện tích 1.113.6m^2, yêu cầu hủy một phần thửa đất số 18 là không có căn cứ. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông C1 là phù hợp.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C1 đề nghị cấp phúc thẩm xem xét Đn phản tố của bà N1. Xét thấy sau khi có đơn phản tố

của bà N1, ông Dương Bé H thay bà N1 nộp tiền tạm ứng án phí, ông H và những người thừa kế của bà N1 không có ý kiến khiếu nại gì về đơn phản tố của bà N1 và yêu cầu được công nhận phần đất tranh chấp 658,6m^2 cho bà N1, bà N1 chết nên thống nhất giao cho bà K đứng tên quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản trên đất nên cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố là có căn cứ. Về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H3 và bà Bé N không phát sinh tranh chấp nên không cần phải xem xét đến việc chồng, con của bà H3 có hay không tại thời điểm chuyển nhượng.

[7] Các vấn đề khác, đương sự không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo được thực hiện theo như bản án sơ thẩm.

[8] Bà K, ông C1 kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ để chứng minh yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Dương công C1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Kim K và ông Dương Công C1 được miễn án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147; Điều 157; Điều 217, Điều 227; Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 133 Bộ luật dân sự;

Điều 99, 100, Điều 203 Luật đất đai;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Kim K.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Công C1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2022/DS- ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang có nội dung như sau:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Bé N đối với bị Đn ông Dương Bé H, bà Đỗ Ngọc N1 (đã chết).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Bé H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Ngọc N1.

Công nhận và ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn Dương Bé H, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Ngọc N1 giao cho bà Dương Kim K đứng tên quyền sử dụng đất và được sở hữu công trình xây dựng, toàn bộ cây trồng trên phần đất tranh chấp có tổng diện tích 658,6m^2 tại các vị trí I, IIa, IIb

trên mãnh trích đo địa chính (trong đó có diện tích khuôn viên nền mộ và mồ mã của gia đình bà N1 và ông C1) tại một phần thửa 18, loại đất BHK, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02077 do Uỷ ban nhân dân huyện Long Mỹ cấp ngày 04/4/2014 cho bà Nguyễn Thị Bé N có các cạnh như sau: Cạnh ngang trước giáp phần đất của gia đình bà Dương Kim K quản lý thuộc thửa 15 do bà Nguyễn Thị Bé N đứng tên) số đo là 9,0m +3,0m + 2,5m; Cạnh dài giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Bé N (thửa 18) là 45,44m; Cạnh ngang giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Bé N là 10,40m+ 1,60m+2,50m; Cạnh dài giáp phần đất của ông Nguyễn Văn U (tại thửa 19) là 45,40m (Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 89/SHC ngày 20/10/2021 của công ty TNHH Đo đạc Tài nguyên và Môi trường Sông Hậu).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Công C1 đối với bà Nguyễn Thị Bé N.

4. Dành quyền khởi kiện cho ông Dương Công C1 khởi kiện bà Dương Thị Lệ U1, Nguyễn Văn G và bà Trần Thị H3 về bồi thường thiệt hại giá trị quyền sử dụng đất nếu có căn cứ cho rằng những người này xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Dương Công C1 theo quy định.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000đồng theo biên lai thu số 0008811 ngày 12/10/2016 của chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn Dương Bé H và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đỗ Ngọc N1 là Bà Dương Kim K, ông Dương Hiệp H1, ông Dương Hiệp P, bà Dương Thị Bé T, ông Dương Văn K1 được nhận lại số tiền 400.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu 0010327 ngày 14/12/2016 của chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ông Dương Công C1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp người cao tuổi nên ông C1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.400.000đồng theo biên lại thu số 0010326 lập ngày 14/12/2016 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

6. Chi phí đo đạc, thẩm định và trích lục hồ sơ:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé N phải nộp chi phí đo đạc thẩm định và định giá số tiền 3.946.200đồng (đã nộp xong). Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Công C1 phải nộp trả lại cho nguyên Đn bà Nguyễn Thị Bé N chi phí đo đạc thẩm định và định giá số tiền 4.191.864đồng.

Ông Dương Công C1 phải có nghĩa vụ nộp chi phí tố tụng (lần 2) số tiền là 6.563.000đồng (đã nộp xong).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông C1, bà K được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 06/02/2023.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Long Mỹ, T. Hậu Giang;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ, T. Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Thọ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA